TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CL** TỈNH BT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2025
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim H.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Minh T.

Ông Nguyễn Văn H1.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn T1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Th - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 422/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ D - Sinh năm 1982; Địa chỉ: 339/25 ấp LK, xã TT, huyện CL, tỉnh BT; Chỗ ở hiện nay: ấp HL, xã TM, huyện TM, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H - Sinh năm 1980; Địa chỉ: 339/25 ấp LK, xã TT, huyện CL, tỉnh BT. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Hồng Ni - sinh năm 1985; địa chỉ: 142 ấp C2, xã TL, huyện VT, thành phố CT. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà D trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2004, bà Lê Thị Mỹ D và ông Trần Văn H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TM, huyện TM, tỉnh ĐT vào ngày 22/02/2010. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên cự cải nhau do bất đồng quan điểm sống.

Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Lê Thị Mỹ D và ông Trần Văn H không thể tiếp tục được nữa, không còn hạnh phúc nên bà D yêu cầu Tòa án nhân

dân huyện CL giải quyết cho bà ly hôn với ông Trần Văn H và không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: có hai người con chung tên Trần Ngọc N - sinh ngày 16/17/2010 và Trần Ngọc Q - sinh ngày 14/11/2012. Khi ly hôn, bà D yêu cầu giải quyết cho bà được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai người con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Đất: khi vợ chồng sống chung, cha mẹ chồng có cho vợ chồng phần đất thửa số 7, tờ bản đồ số 5, diện tích 1444,5m^2 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT.

Nhà: 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất cha mẹ cho năm 2016, hoàn chỉnh năm 2023, giá trị khoảng 400.000.000đồng.

Theo đơn khởi kiện và biên bản hòa giải trước đây, bà D yêu cầu nhận đất và yêu cầu chia giá trị căn nhà. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà D sửa đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà D yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền của 400m^2 đất trong khối tài sản chung là 1.000m^2 do mẹ chồng tặng cho hai vợ chồng, giá trị đất theo giá của hội đồng định giá.

Đối với căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, bà đồng ý giao cho ông H sinh sống và yêu cầu ông H thói lại cho bà ½ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá.

Về nợ chung: Do bà Ni không yêu cầu giải quyết nên bà D không yêu cầu giải quyết và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần nợ của bà Ni.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Về hôn nhân: ông Trần Văn H và bà Lê Thị Mỹ D tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, nay vợ ông là bà D yêu cầu ly hôn nhưng ông không đồng ý lý hôn.

Về con chung: có hai người con chung tên Trần Ngọc N - sinh ngày 16/17/2010 và Trần Ngọc Q - sinh ngày 14/11/2012. Nếu con về sống với ông thì ông nuôi, còn không về thì ông H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: phần đất thửa số 7, tờ bản đồ số 5, diện tích 1444,5m^2 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT, nguồn gốc phần đất do cha mẹ ruột ông H cho 1.000m^2, còn lại 444,5m^2 mẹ ông cho để làm đất thổ mộ cho ông bà sau này nhưng do không đủ diện tích tách thửa nên chuyển qua cho vợ chồng ông H và bà D đứng tên. Nếu có ly hôn thì ông H đồng ý chia cho bà D 300m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 7, phần đất phía sau thổ mộ, ông H đồng ý cho đường đi, đường nước vào đất. Trường hợp nếu bà D yêu cầu bằng tiền thì ông H thói lại cho bà D số tiền 300.000.000đồng.

Còn căn nhà là nhà tình thương được nhà nước cho năm 2015, xây dựng xong năm 2016, ông yêu cầu được sử dụng căn nhà và không đồng ý thói lại cho bà D vì là nhà tình thương, vì ông bệnh nên nhà nước mới cho ông, không chia được.

Về nợ chung: phần nợ của bà Ni thì ông không biết.

Đối với cây sầu riêng con dâm trên phần đất thì vợ chồng ông H, bà D đã bán cho ông Nguyễn Hoàng Thân, thời hạn bứng cây đến hết tháng 9 năm 2025 âm lịch, ông H và bà D không có tranh chấp hay yêu cầu liên quan đến phần này.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Hồng Ni trình bày:

Trong thời gian anh rể bà là ông H nằm bệnh vào năm 2023, bà Ni có cho mượn số tiền 50.000.000đồng mà ông H nói không có mượn. Nay bà Ni không yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bà Ni đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Bà D và ông H thống nhất theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không có ý kiến gì, cũng không yêu cầu định giá lại.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Mỹ D. Bà Lê Thị Mỹ D được ly hôn với ông Trần Văn H.

Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Như - sinh ngày 16/7/2010 và Trần Ngọc Q - sinh ngày 14/11/2012 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Ông H được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 7, tờ bản đồ số 5, xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT và 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất. Ông H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà D số tiền 739.682.592đồng.

Nợ chung: Đình chỉ yêu cầu của bà D về việc yêu cầu ông H trả nợ chung cho bà Ni số tiền 50.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" được Tòa án xem xét giải quyết và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện CL theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 59 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Bà Lê Thị Hồng Ni có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà Ánh phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử tiếp tục xem xét theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Mỹ D và ông Trần Văn H tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Mỹ, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 22/02/2010 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Bà D cho rằng trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên cự cải nhau do bất đồng quan điểm sống, làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không có tiếng nói chung, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân được nữa và bà đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 8/2024 đến nay. Còn ông H không đồng ý ly hôn với lý do còn thương vợ con, nhưng từ khi vợ chồng mâu thuẩn, vợ ông về nhà cha mẹ ruột sinh sống mà ông H không có thiện chí trao đổi gì để hàn gắn gia đình. Điều đó cho thấy, cuộc sống hôn nhân giữa bà D và ông H đã mâu thuẩn trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ly hôn là biện pháp tốt nhất nhằm đem lại tự do cho cả hai. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông H là phù hợp theo quy định tại các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận bà D và ông H không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà D và ông H có tạo ra 02 người con chung tên Trần Ngọc N - sinh ngày 16/17/2010 và Trần Ngọc Quyền - sinh ngày 14/11/2012, hiện hai cháu đang sống chung với bà D.

Khi ly hôn, bà D yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai người con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Còn ông H cho rằng nếu con về sống với ông thì ông nuôi, còn không thì ông không cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, cháu N và cháu Q đều có nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ cháu là bà D, hơn nữa hiện tại hai cháu cũng đang được bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy, cần giao cháu N và cháu Q cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nhằm đảm bảo cuộc sống sinh hoạt và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu.

Ghi nhận bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Bà Lê Thị Mỹ D và ông Trần Văn H có đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.444,5m^2, tọa lạc xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh BT cấp ngày 12/9/2019. Bà D và ông H đều xác định nguồn gốc đất do mẹ của ông H cho vợ chồng phần đất diện tích 1.000m^2, còn phần diện tích 444,5m^2 để làm thổ mộ. Bà D yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền 400m^2 đất trong khối tài sản chung là 1.000m^2 của mẹ chồng cho hai vợ chồng. Còn ông H thì đồng ý chia cho bà D 300m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 7, phần đất phía sau thổ mộ, ông H đồng ý cho đường đi, đường nước vào đất, trường hợp bà D không nhận đất thì ông H thói lại cho bà D 300.000.000đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, do phần đất thửa số 7, tờ bản đồ số 5 xã Tân Thiềng, huyện CL tỉnh BT có nguồn gốc từ mẹ ông H cho nên căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khi chia tài sản chung thì cần xem xét công sức đóng góp của ông H nhiều hơn nên ông H được hưởng phần diện tích đất

là 60% (tương ứng 600m^2 đất), bà D được hưởng phần diện tích đất là 40% (tương ứng 400m^2 đất).

Tuy nhiên, phần đất thửa số 7, diện tích 1000m^2 do ông H và bà D đứng tên là loại đất trồng cây lâu năm. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh BT và quy định về tách thửa đất theo Điều 146, 220 của Luật đất đai năm 2024, thì diện tích tối thiểu của thửa đất nông nghiệp tại các xã là 500m^2 nên phần diện tích đất 400m^2 trong thửa đất số 7 được chia cho bà D không đủ điều kiện tách thửa. Do đó, cần giao toàn bộ phần đất thửa số 7, tờ bản đồ số 5 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng và ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà D số tiền tương ứng với 400m^2 đất là 1.500.000đ/m^2 x 400m^2 = 600.000.000đồng.

[4.2] Về căn nhà:

Trên phần đất thửa số 7, tờ bản đồ số 5 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT có căn nhà có kết cấu:

Nhà chính: kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch; nền lát gạch ceramic; mái lợp tole tráng kẽm; trần thạch cao. Nhà có chiều dài 12,2m, rộng 4,2m, diện tích xây dựng 51,24m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 70%. Nhà có giá trị: 163.665.684đồng.

Nhà phụ 1: khung bê tông cốt thép, tường xây gạch; nền láng xi-măng; mái lợp tole tráng kẽm; không trần. Nhà có chiều dài 5m, rộng 4,2m, diện tích xây dựng 21m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 70%. Nhà có giá trị: 58.535.400đồng.

Nhà phụ 2: khung thép, tường xây gạch; nền láng xi-măng; mái lợp tole tráng kẽm; không trần. Nhà có chiều dài 8,1m, rộng 2,4m, diện tích xây dựng 19,44m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 70%. Nhà có giá trị: 22.181.040đồng.

Nhà tiền chế: khung thép, không có vách; nền láng xi-măng; mái lợp tole tráng kẽm; không trần. Nhà có chiều dài 4,6m, rộng 6,6m và dài 5,6m, rộng 2,4m, diện tích xây dựng 43,8m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 70%, có giá trị: 34.983.060đồng.

Tổng giá trị nhà là 279.365.148đ (làm tròn là 279.365.000đồng).

Căn nhà tình thương được UBND xã Tân Thiềng trao tặng cho hộ ông H vào năm 2016 thuộc diện hộ cận nghèo, giá trị được trao tặng là 30.000.000đồng, ông H cho rằng căn nhà được cho riêng cá nhân ông và chị em bà con chú bác cho để hoàn thành căn nhà như hiện nay có giá trị sử dụng còn lại là 279.365.000đồng. Nhận thấy, hộ ông H được tặng cho nhà vào năm 2016 là tặng cho hộ nghèo trong đó có cả gia đình ông H chứ không phải được tặng cho riêng cá nhân ông H và ông H cũng không chứng minh được số tiền xây dựng nhà là từ số tiền riêng và tại phiên tòa ông H cũng thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Nhận thấy, căn nhà và công trình liên quan nêu trên là tài sản chung của vợ chồng nên được chia đôi, tuy nhiên căn nhà hiện tại do ông H đang sinh sống và bà D cũng đồng ý giao cho ông H tiếp tục sử dung nên cần giao căn nhà cho ông H được tiếp tục sử dụng và ông H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà D ½ giá trị căn nhà với số tiền là 139.682.000đồng là phù hợp.

Tổng cộng, ông H phải thanh toán lại cho bà D giá trị nhà và đất là 739.682.000đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà D nhận được là 739.682.000đồng, tổng giá trị tài sản ông H nhận được là 1.039.682.000đồng.

[4.4] Đối với cây sầu riêng con dâm trên phần đất thửa số 7, ông H, bà D đã bán cho ông Nguyễn Hoàng Thân, không ai có tranh chấp hay yêu cầu liên quan đến phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ngoài ra, bà D, ông H cũng không tranh chấp đối với các công trình khác còn lại trên đất.

[5] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà D yêu cầu ông H trả lại cho bà Ni số tiền đã mượn dùng để điều trị bệnh cho ông H là 50.000.000đồng, ông H cho rằng không biết số tiền này và bà Ni không có yêu cầu xem xét giải quyết và tại phiên tòa bà D rút yêu cầu đối với phần này nên Hội đồng xét xử đình chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, bà D và ông H khai không còn nợ ai và không ai có yêu cầu nên không xem xét.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Lê Thị Mỹ D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đồng.

Bà Lê Thị Mỹ D phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được nhận là 33.587.000đồng (làm tròn).

Ông Trần Văn H phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được nhận là 43.190.000đồng (làm tròn).

[8] Về chi phí tố tụng tổng cộng: là 5.018.550 đồng (làm tròn 5.018.000đồng) do bà D nộp tạm ứng.

Bà D và ông H mỗi người phải chịu ½ chi phí này là 2.509.000đồng nên buộc ông Trần Văn H phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 2.509.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 244, 266, 267, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân năm 2014; Căn cứ Điều 146, 220 của Luật đất đai năm 2024; Căn cứ Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Mỹ D đối với ông Trần Văn H. Cụ thể tuyên:

Bà Lê Thị Mỹ D được ly hôn với ông Trần Văn H.

Ghi nhận bà D và ông H không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Bà Lê Thị Mỹ D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai người con chung của bà và ông H tên Trần Ngọc N, sinh ngày 16/7/2010 và Trần Ngọc Q, sinh ngày 14/11/2012, hiện hai cháu đang sống chung với bà D. Sự thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của con chung.

Ghi nhận bà Lê Thị Mỹ D không yêu cầu ông Trần Văn H cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom con mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, bà D và ông H có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức và phương thức cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có căn cứ người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, trên cơ sở lợi ích của con thì người thân thích, Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản:

3.1. Về đất đai:

Ông Trần Văn H được trọn quyền sở hữu phần đất thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 5 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT, diện tích 1444,5m^2, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, có tứ cận:

- Bắc giáp thửa số 8 của Võ Thị Mười và thửa số 5 của Nguyễn Văn Bé.
- Tây giáp rạch.
- Đông, Nam giáp thửa số 14 của Trần Thanh Sơn.

(Có họa đồ kèm theo)

3.2. Về nhà ở:

Ông Trần Văn H được toàn quyền sử dụng căn nhà và các công trình nằm trên thửa đất thửa số 7, tờ bản đồ số 5 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT.

Nhà chính: kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch; nền lát gạch ceramic; mái lợp tole tráng kẽm; trần thạch cao. Nhà có chiều dài 12,2m, rộng 4,2m, diện tích xây dựng 51,24m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 70%.

Nhà phụ 1: khung bê tông cốt thép, tường xây gạch; nền láng xi-măng; mái lợp tole tráng kẽm; không trần. Nhà có chiều dài 5m, rộng 4,2m, diện tích xây dựng 21m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 70%.

Nhà phụ 2: khung thép, tường xây gạch; nền láng xi-măng; mái lợp tole tráng kẽm; không trần. Nhà có chiều dài 8,1m, rộng 2,4m, diện tích xây dựng 19,44m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 70%.

Nhà tiền chế: khung thép, không có vách; nền láng xi-măng; mái lợp tole tráng kẽm; không trần. Nhà có chiều dài 4,6m, rộng 6,6m và dài 5,6m, rộng 2,4m, diện tích xây dựng 43,8m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 70%.

3.3 Buộc ông Trần Văn H phải thanh toán cho bà D giá trị của 40% diện tích đất trong khối tài sản chung của vợ chồng là 1000m^2 đất, thửa đất số 7, tờ bản đồ số 5 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT (giá trị tương đương của 400m^2 đất là 600.000.000đồng) và 50% giá trị nhà (giá trị là 139.682.000đồng), tổng cộng ông H phải thanh toán cho bà D giá trị nhà và đất là 739.682.000đ (Bảy trăm ba mươi chín triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng).

3.4 Ghi nhận bà Lê Thị Mỹ D, ông Trần Văn H không không tranh chấp đối với cây sầu riêng dâm trên phần đất thửa đất số 7, tờ bản đồ số 5 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT và các công trình còn lại trên đất.

3.5. Ông Trần Văn H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Nợ chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ D đối với việc yêu cầu ông Trần Văn H phải trả cho bà Lê Thị Hồng Ni số tiền 50.000.000đồng.

Ngoài ra, bà D và ông H khai không còn nợ ai và không ai có yêu cầu nên không xem xét.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị Mỹ D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đồng và án phí có giá ngạch đối với tài sản được nhận là 33.587.000đồng, tổng cộng là 33.887.000đồng nhưng được trừ vào số tiền 10.300.000đồng bà D đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005804 ngày 09/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Như vậy, bà D còn phải nộp thêm số tiền án phí là 23.587.000đ (hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Ông Trần Văn H phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được nhận là 43.190.000đ (bốn mươi ba triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

7. Về chi phí tố tụng tổng cộng: 5.018.000đồng

Buộc ông Trần Văn H phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 2.509.000đồng tiền chi phí tố tụng.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A DS huyện CL;
- Cơ quan đkkh;
- Lưu HSVA+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)